

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco

Ngày
31/03/2024

60,900 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

7.4%

23.9%

38.9%

DT thuần
Q1/24

174

tỷ VNĐ

QoQ: ▼13.0| -7.0%

YoY: ▼20.0| -10.4%

LN thuần
Q1/24

14.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.80| -11.0%

YoY: ▼2.10| -12.6%

LN sau thuế
Q1/24

11.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.30| -10.1%

YoY: ▼1.70| -12.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24

8.6%

YoY: +/-▼ 0.3%

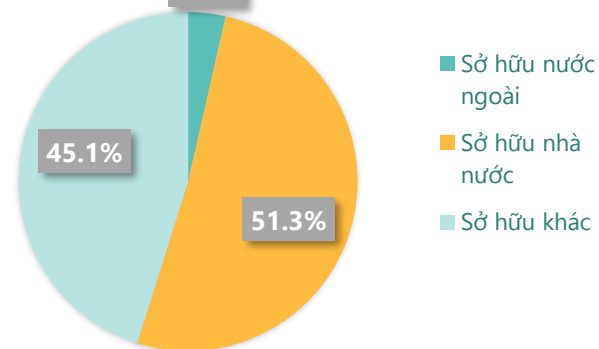
ROE (TTM)
Q1/24

26.1%

YoY: +/-▼ 2.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	41,775 - 64,457
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	734
Số lượng CPLH (CP)	12,046,590
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,734
Sở hữu nước ngoài	3.6%
Beta	0.08
EPS	4,104
P/E	14.8

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
2023

793

tỷ VNĐ

LN thuần
2023

63.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.90| -1.4%

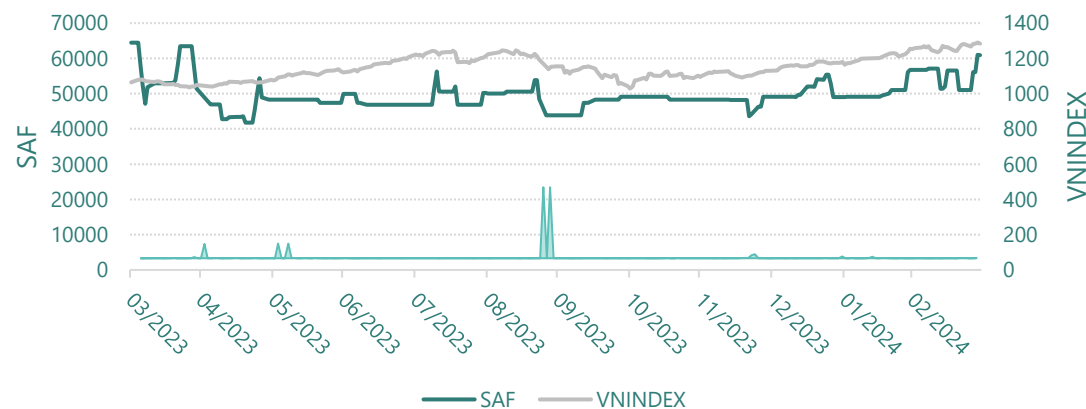
LN sau thuế
2023

51.2

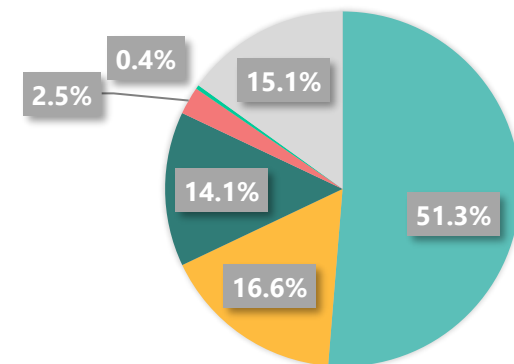
tỷ VNĐ

YoY: ▼0.50| -1.0%

Lịch sử giá



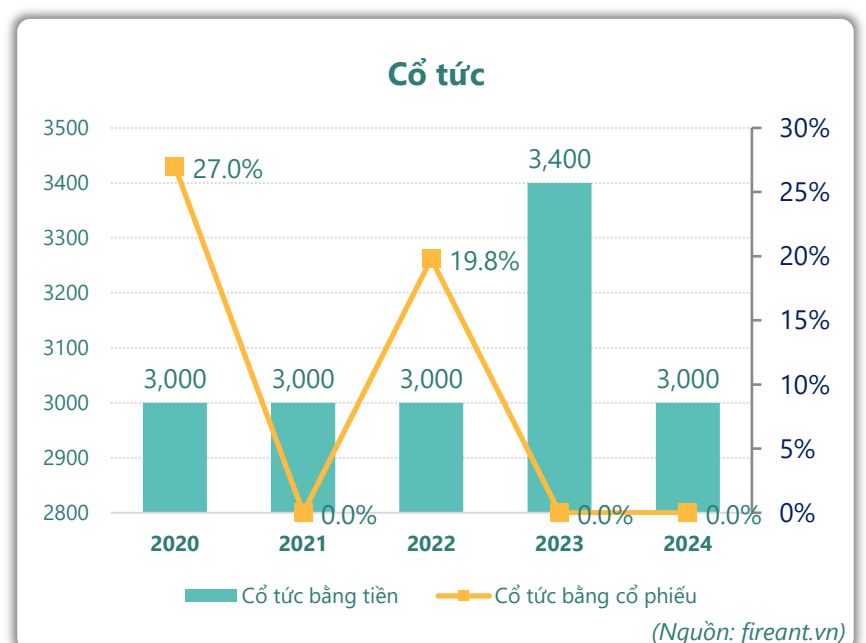
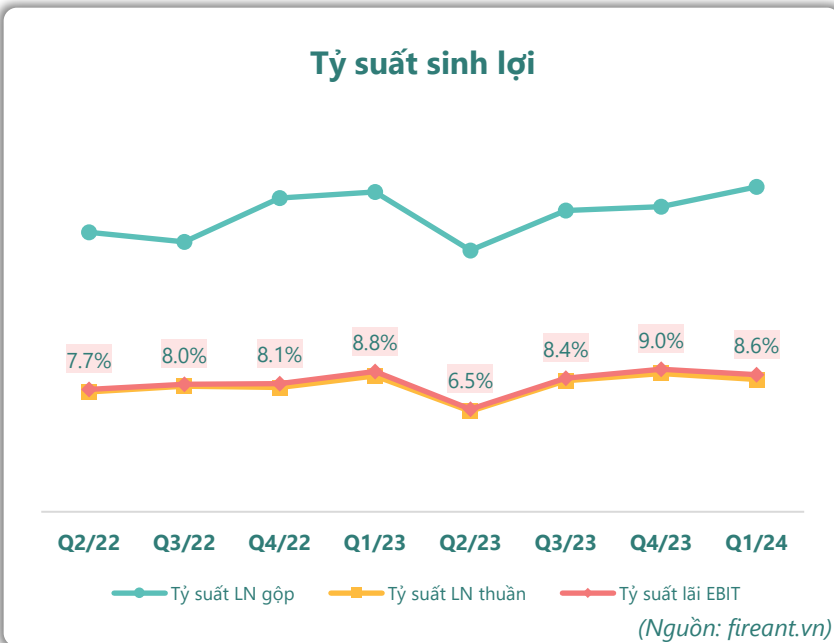
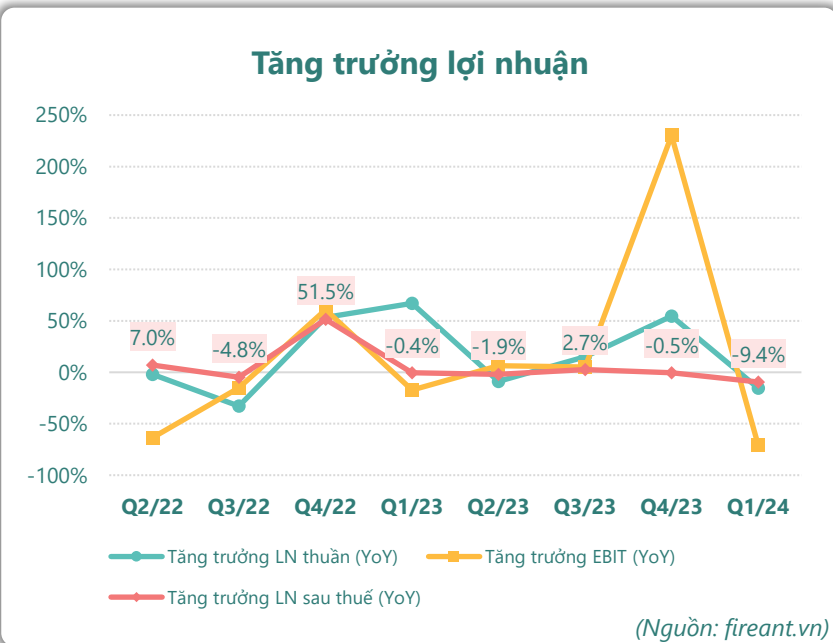
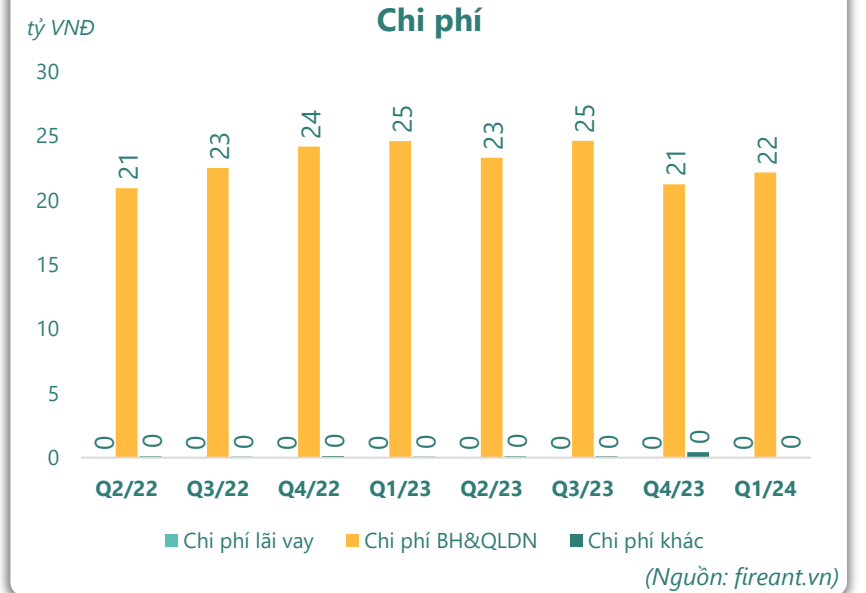
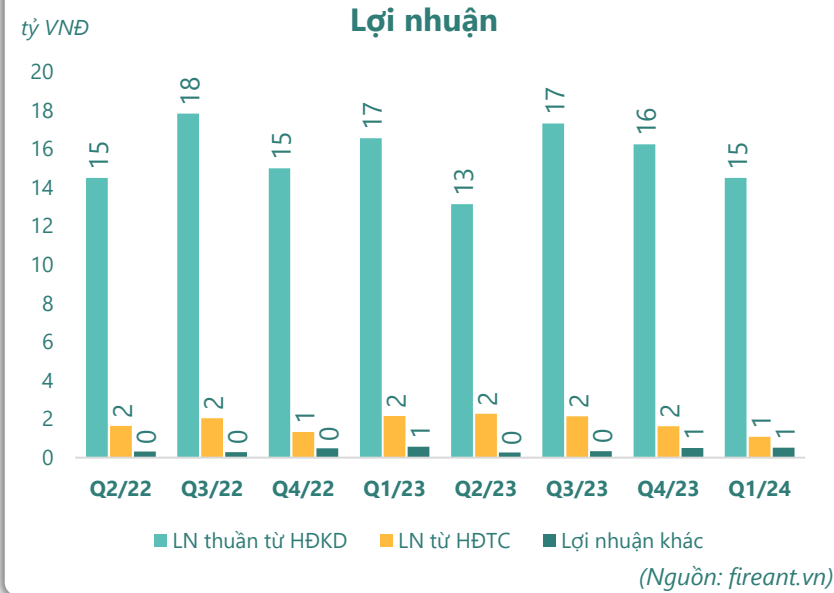
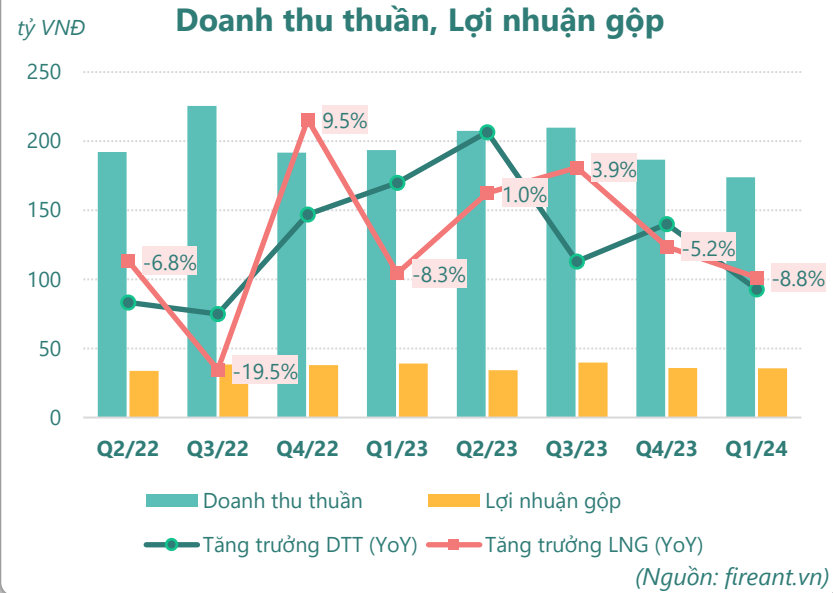
Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP
- CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
- Phạm Thị Thu Hồng (Tổng giám đốc)
- Trần Ngọc Vĩnh
- Nguyễn Công Minh Khoa (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

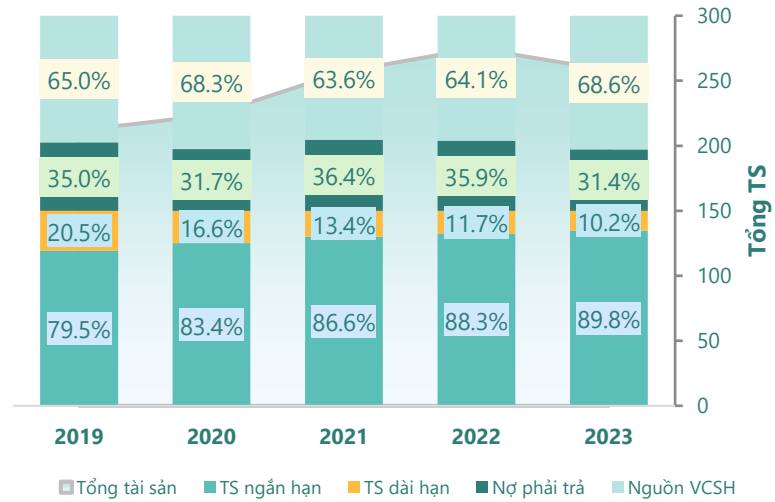
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

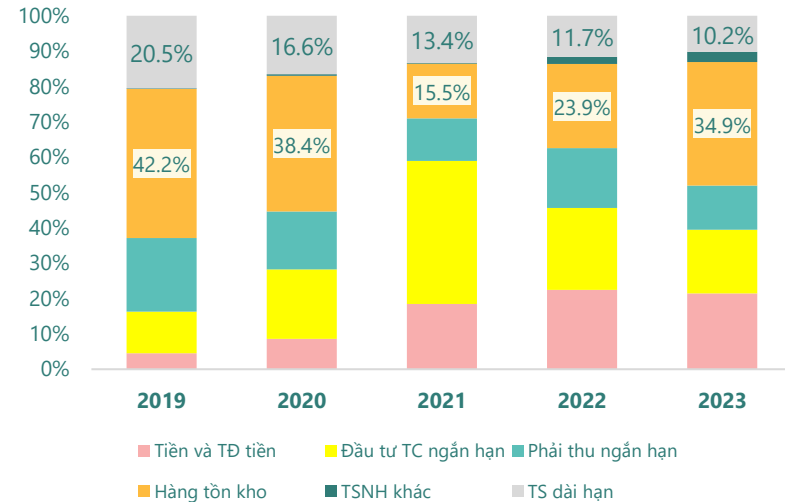
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

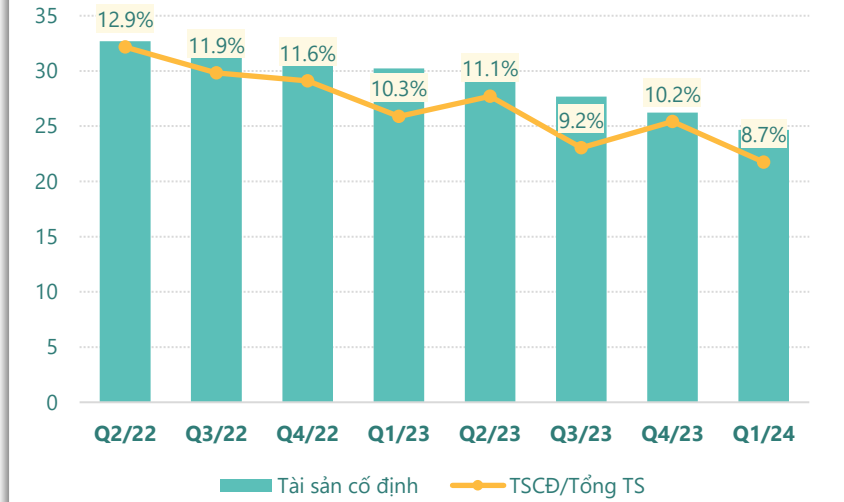
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

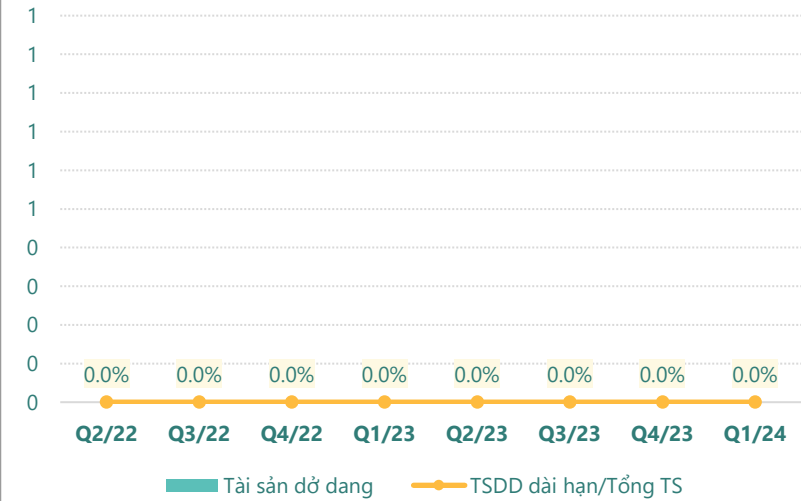
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

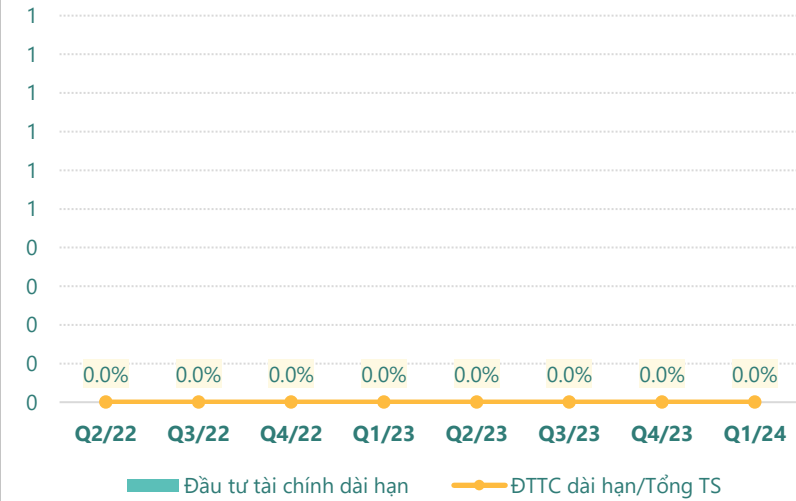
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

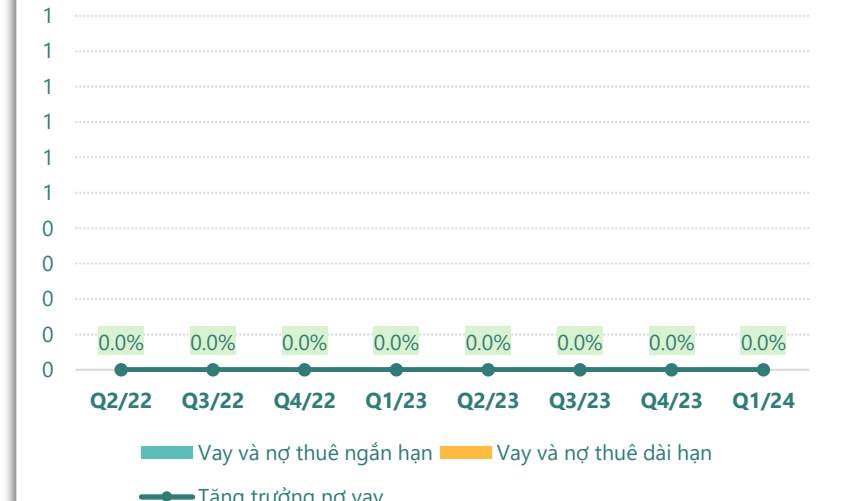
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

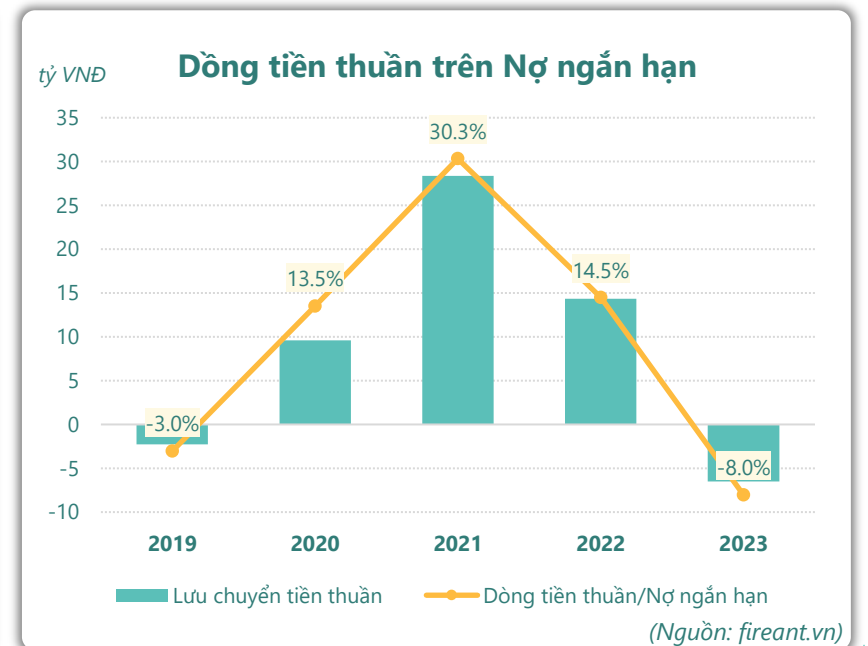
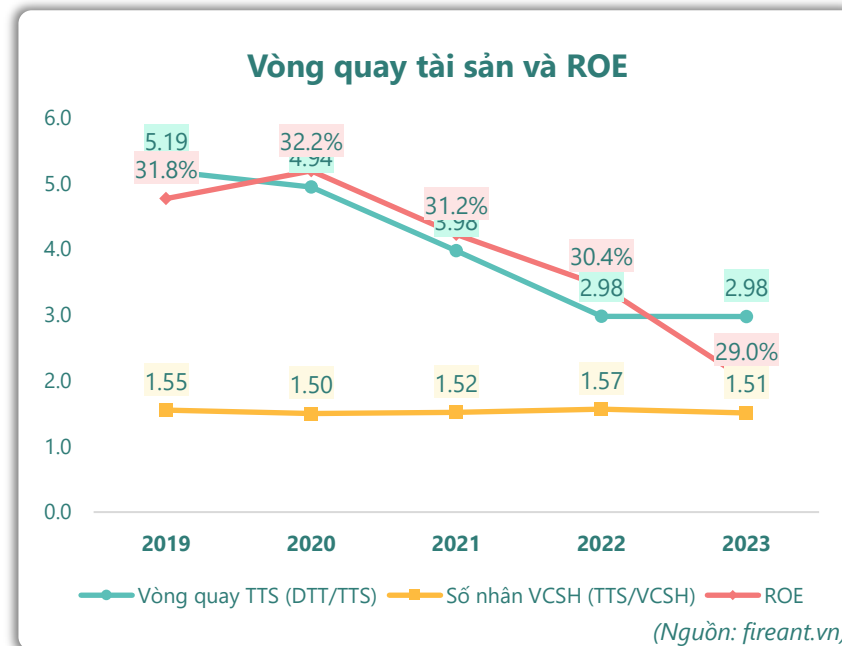
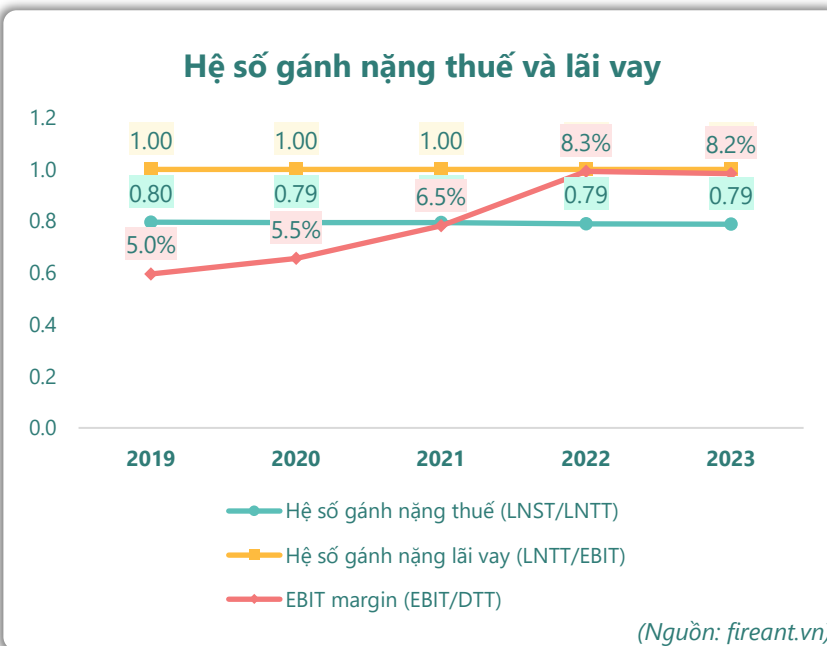
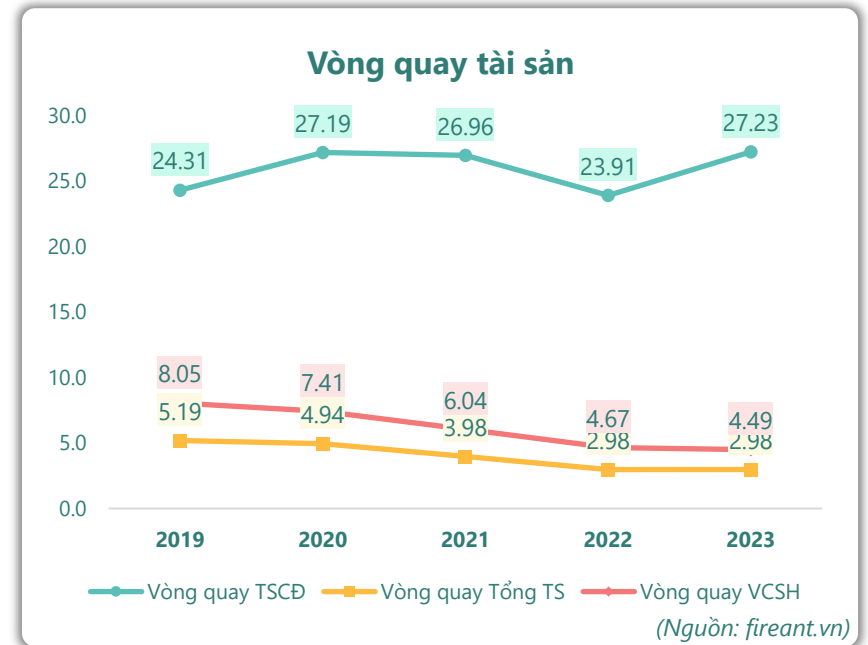
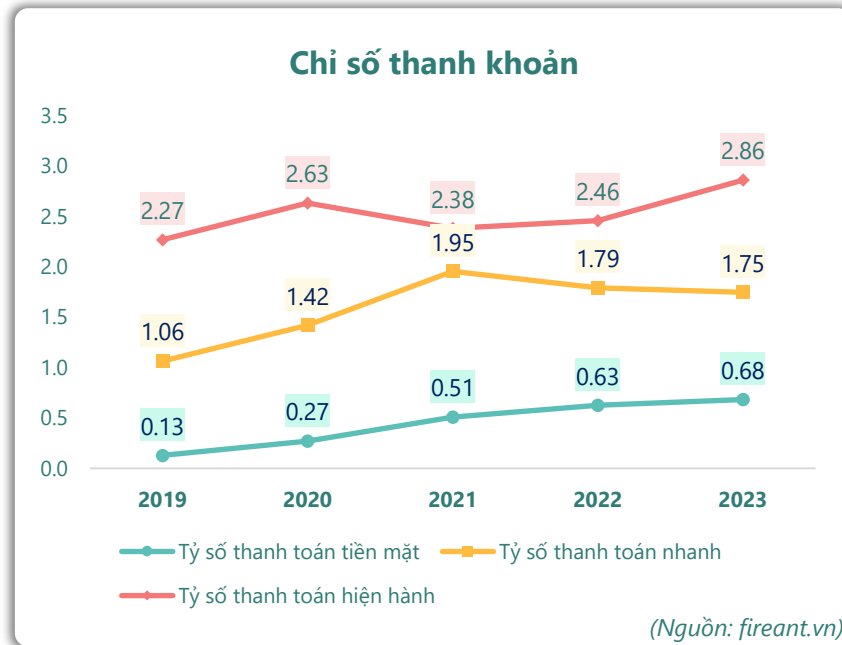
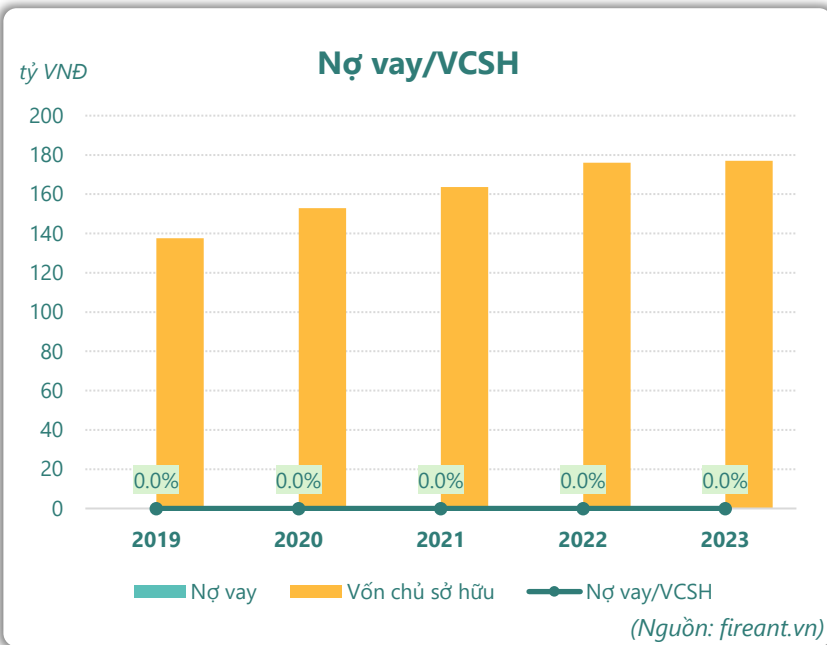
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	174	194	-10.4%	793	793	0.0%
Giá vốn hàng bán	138	155	-10.8%	649	646	0.4%
Lợi nhuận gộp	35.6	39.0	-8.7%	144	147	-1.8%
Doanh thu HĐTC	1.19	2.38	-50.1%	8.71	8.05	8.2%
Chi phí TC	0.11	0.21	-49.8%	0.48	1.46	-67.0%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	17.4	18.8	-7.5%	67.3	66.1	1.9%
Chi phí QLDN	4.80	5.84	-17.9%	21.7	23.0	-5.7%
LN thuần từ HĐKD	14.5	16.6	-12.6%	63.3	64.2	-1.4%
Lợi nhuận khác	0.52	0.56	-6.9%	1.68	1.36	23.3%
LN trước thuế	15.0	17.1	-12.1%	65.0	65.5	-0.9%
Lợi nhuận sau thuế	11.9	13.6	-12.8%	51.2	51.7	-1.0%
LNST của CĐ cty mẹ	11.9	13.6	-12.8%	51.2	51.7	-1.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.46	2.25	-0.79	25.8	-16.1	10.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.2	-0.03	-0.05	14.4	8.98	-11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-41.0	0	0	-35.6
Tiền đầu kỳ	32.1	61.8	64.1	22.2	62.4	55.3
Lưu chuyển tiền thuần	29.7	2.22	-41.8	40.2	-7.10	-36.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.00	-0.02	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	61.8	64.1	22.2	62.4	55.3	18.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	283	258	9.9%
Tài sản ngắn hạn	259	232	11.7%
Tiền và tương đương tiền	18.7	55.3	-66.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.5	46.5	28.0%
Phải thu ngắn hạn	80.9	32.2	151%
Hàng tồn kho	93.0	90.1	3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.62	7.55	-12.3%
Tài sản dài hạn	24.7	26.3	-6.0%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	24.7	26.2	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.01	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.7	81.0	16.8%
Nợ ngắn hạn	94.7	81.0	16.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	19.3	3.84	403%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	189	177	6.7%
Vốn chủ sở hữu	189	177	6.7%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

